

## TAXI WORDS

TAXI	出租车	chū zū chē	Chew dzoo chuh
TAKE A TAXI	坐出租车	zuò chū zū chē	Dzoo-oh Chew dzoo chuh
CALL A TAXI	打车	dǎ chē	Dah chuh
TURN LEFT	左拐	zuǒ guǎi	dzoo-oh gwhy
TURN ROGHT	右拐	yòu guǎi	Yo gwhy
GO STRAIGHT AHEAD	一直走	yī zhí zǒu	E jer dz-O
GO BACKWARDS	调头	diào tóu	Dee-ow toe
STOP	停	tíng	Ting
CROSS	过	guò	Gwoh
INTERSECTION	路口	lù kǒu	Loo koh
TRAFFIC LIGHT	红绿灯	hóng lǜ dēng	Hong loo dung
TRANSPORTATION CARD	交通卡	jiāo tōng kǎ	Geew oww tong caw
CASH	现金	xiànjīn	She-an jean

## NUMBERS

1	一	yī	E
2	二	èr	R
3	三	sān	Sahn
4	四	sì	Si
5	五	wǔ	Wooo
6	六	liù	Lee-o
7	七	qī	Chee
8	八	bā	Bah
9	九	jiǔ	Geo
10	十	shí	Sure
11	十一	shí yī	
20	二十	èr shí	
30	三十	sān shí	
40	四十	sì shí	
50	五十	wǔ shí	
60	六十	liù shí	
70	七十	qī shí	
80	八十	bā shí	
90	九十	jiǔ shí	
100	一百	yī bǎi	E bye
0	零	líng	
2 (PAIR)	两	liǎng	

## MONEY

DOLLAR	块 / 元	kuài / yuán
DIME	毛 / 角	máo / jiǎo
CENT	分	fēn

## SHOPPING

BUY	买	mǎi
SELL	卖	mài
THINGS	东西	dōng xī
SHOPPING	买东西	mǎi dōng xī
HOW MUCH IS IT?	多少钱?	duō shǎo qián
BIG	大	dà
SMALL	小	xiǎo
MANY/MUCH	多	duō
FEW	少	shǎo
TOO...	太...了	tài...le
EXPENSIVE	贵	guì
TOO EXPENSIVE	太贵了	tài guì le
INEXPENSIVE	便宜	pián yi
(GIVE ME) A CHEAPER PRICE	便宜一点	pián yi yì diǎn
BARGAIN	讨价还价	tǎo jià huán jià